

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MST: 3500800747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,758,839,183	2,601,276,541
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		4,664,308,414	779,713,450
1. Tiền	111		4,664,308,414	779,713,450
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202,595,250	898,909,939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99,277,769	821,309,003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,609,950	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		101,971,534	116,864,939
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(39,264,003)	(39,264,003)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng hóa tồn kho	140		88,040,033	89,012,237
1. Hàng tồn kho	141		88,040,033	89,012,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		803,895,486	833,640,915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		803,895,486	833,640,915
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,697,447,753	3,905,695,630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,705,084,954	2,911,588,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,705,084,954	2,911,588,383
- Nguyên giá	222		20,139,866,964	21,968,445,286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,434,782,010)	(19,056,856,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		58,800,000	58,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58,800,000)	(58,800,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		965,636,365	965,636,365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		965,636,365	965,636,365
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,726,434	28,470,882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		26,726,434	28,470,882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,456,286,936	6,506,972,171
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41,584,639,873	33,104,100,341
I. Nợ ngắn hạn	310		41,584,639,873	33,104,100,341
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,796,974	162,763,622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		314,019,900	149,407,997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		35,782,157,547	28,198,678,613
4. Phải trả người lao động	314		416,963,621	567,668,223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39,680,000	18,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			42,325,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,515,482,554	3,901,298,654

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63,958,232	63,958,232
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		421,581,045	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		421,581,045	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		-32,128,352,937	-26,597,128,170
I. Vốn chủ sở hữu	410		-32,128,352,937	-26,597,128,170
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,100,000,000	8,100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8,100,000,000	8,100,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		563,616,205	563,616,205
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-40,791,969,142	-35,260,744,375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-40,791,969,142	-35,260,744,375
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9,456,286,936	6,506,972,171

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Sỹ



Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MST: 3500800747

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 9/2023

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		287,955,843	2,041,430,788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		287,955,843	2,041,430,788
4. Giá vốn hàng bán	11		1,010,810,394	2,647,976,515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-722,854,551	-606,545,727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		70,686	595,411
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		47,337,675	64,318,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		-770,121,540	-670,268,851
11. Thu nhập khác	31			28,988,833
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			28,988,833
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-770,121,540	-641,280,018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-770,121,540	-641,280,018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MST: 3500800747

Mẫu số B02-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,349,573,020	8,913,573,989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,349,573,020	8,913,573,989
4. Giá vốn hàng bán	11		5,105,870,534	9,920,025,976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-1,756,297,514	-1,006,451,987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		925,778	994,767
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		131,187,675	233,298,124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		-1,886,559,411	-1,238,755,344
11. Thu nhập khác	31			86,966,499
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			86,966,499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1,886,559,411	-1,151,788,845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-1,886,559,411	-1,151,788,845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

MST: 3500800747

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ tháng 1/2023 đến tháng 9/2023

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,125,240,025	18,325,069,549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,125,240,025	18,325,069,549
4. Giá vốn hàng bán	11		16,161,257,501	25,967,182,292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-5,036,017,476	-7,642,112,743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,989,367	2,714,894
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		425,171,658	767,019,224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		-5,456,199,767	-8,406,417,073
11. Thu nhập khác	31		59,600,000	260,899,497
12. Chi phí khác	32		134,625,000	11,298,297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-75,025,000	249,601,200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-5,531,224,767	-8,156,815,873
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-5,531,224,767	-8,156,815,873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

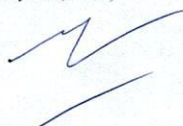
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa V

Mã số thuế 3500800747

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 1/2023 đến tháng 9/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,037,985,829	19,960,842,081
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,978,025,681)	(6,318,993,050)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,016,797,836)	(2,832,688,832)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(101,687,384)	(18,000,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,391,275,017	5,648,955,122
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,448,154,981)	(17,226,909,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		3,884,594,964	(786,794,129)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,884,594,964	(786,794,129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		779,713,450	1,566,497,211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4,664,308,414	779,713,450

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị : KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ : 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500800747

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Tháng 9/2023

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	4,760,569,251		401,984,350	794,905,217	4,367,648,384	
1121	Tiền Việt Nam	177,316,434		1,083,610,486	964,266,890	296,660,030	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	205,109,003	73,901,326	204,515,342	550,465,150	99,277,769	314,019,900
1331.05	Thuế GTGT được khấu trừ 5%			2,229,650	2,229,650		
1331.08	Thuế GTGT được khấu trừ 8%			16,291,452	16,291,452		
1331.10	Thuế GTGT được khấu trừ 10%			3,790,476	3,790,476		
13881	Phải thu khác ngắn hạn	87,714,234	573,178,754			87,714,234	573,178,754
1411	Tạm ứng ngắn hạn	5,000,000				5,000,000	
1521	Nguyên vật liệu chính	16,175,259		69,020,271	47,000,000	38,195,530	
1523	Nhiên liệu	14,309,100			7,658,392	6,650,708	
1528	Nguyên vật liệu khác	17,115,380		1,968,980	7,920,284	11,164,076	
154111	Tiền lương cơ bản			229,969,771	229,969,771		
154113	Tiền ăn giữa ca			17,100,000	17,100,000		
15412	Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp			34,328,650	34,328,650		
15413	Bảo hiểm y tế			5,558,700	5,558,700		
15414	Kinh phí công đoàn			3,905,800	3,905,800		
15421	Hàng hóa			10,975,816	10,975,816		
15422	Chi phí nguyên vật liệu chính			48,527,778	48,527,778		
15424	Chi phí công cụ dụng cụ			6,946,293	6,946,293		
15425	Chi phí văn phòng phẩm, báo chí, in ấn			2,652,375	2,652,375		
1543	Chi phí khấu hao TSCĐ			5,927,963	5,927,963		
1544	Phí và lệ phí			363,000	363,000		
154511	Giá vốn tiền điện			43,650,000	43,650,000		
154512	Chi phí tiền điện			79,624,770	79,624,770		
154521	Giá vốn tiền nước			6,638,181	6,638,181		
154522	Chi phí tiền nước			48,270,673	48,270,673		
154532	Chi phí tiền điện thoại			2,685,468	2,685,468		
154541	Chi phí sửa chữa, bảo hành xây dựng			4,845,000	4,845,000		
154542	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện			14,047,500	14,047,500		
154549	Chi phí sửa chữa, bảo hành khác			17,990,909	17,990,909		
15455	Chi phí nhiên liệu			7,658,392	7,658,392		
154591	Chi phí chuyển phát nhanh			235,970	235,970		
1545941	Chi phí vệ sinh			16,729,808	16,729,808		
1545942	Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách			3,432,839	3,432,839		
1545948	Chi phí vệ sinh giặt là			10,733,630	10,733,630		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154597	Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công			5,800,000	5,800,000		
1547	Tiền thuê đất			380,299,129	380,299,129		
15499	Chi phí khác			1,911,979	1,911,979		
1561	Giá mua hàng hóa	35,160,364		11,785,015	14,915,660	32,029,719	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	18,027,929,502				18,027,929,502	
2113	Máy móc thiết bị	2,042,965,462				2,042,965,462	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68,972,000				68,972,000	
2135	Phần mềm máy vi tính	58,800,000				58,800,000	
21411	Hao mòn TSCĐ nhà cửa		15,320,919,550		5,927,963		15,326,847,513
21412	Hao mòn TSCĐ MMTB		1,695,227,497				1,695,227,497
21414	Hao mòn TSCĐ DC quản lý		412,707,000				412,707,000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		58,800,000				58,800,000
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		39,264,003				39,264,003
2412	Xây dựng cơ bản	965,636,365				965,636,365	
2421111	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn			5,240,000	5,240,000		
242211	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn	6,250,909		22,181,818	1,706,293	26,726,434	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn		486,347,979	535,244,411	39,083,456	40,609,950	30,796,974
33311.08	Thuế VAT đầu ra 8%			22,988,499	22,988,499		
33311.10	Thuế VAT đầu ra 10%		812,537,173	22,311,578	23,048,499		813,274,094
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	803,895,486				803,895,486	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		14,022,592		570,000		14,592,592
3337	Tiền thuê đất		34,656,198,391	182,871,659	380,299,129		34,853,625,861
33382	Các loại thuế khác		89,480,000		11,185,000		100,665,000
3341	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên			22,319,150	258,969,771		236,650,621
3342	Tiền lương theo KQ HĐKD		163,213,000				163,213,000
3343	Tiền ăn trưa				17,100,000		17,100,000
3359	Chi phí phải trả khác		40,431,604	751,604			39,680,000
3382	Kinh phí công đoàn		8,231,600		4,165,800		12,397,400
3383	Bảo hiểm xã hội		43,987,445	50,613,950	50,207,550		43,581,045
3384	Bảo hiểm y tế	6,502,200		8,923,050	8,846,850	6,578,400	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	2,628,100		3,965,800	3,915,000	2,678,900	
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		53,874,300		2,032,100		55,906,400
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4,054,000,000	180,000,000			3,874,000,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				378,000,000		378,000,000
3531	Quỹ khen thưởng		63,796,106				63,796,106
3532	Quỹ phúc lợi		162,126				162,126
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8,100,000,000				8,100,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		563,616,205				563,616,205
4212	Lãi năm nay	40,021,847,602		770,121,540		40,791,969,142	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			287,955,843	287,955,843		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính khác			70,686	70,686		
642111	Chi phí lương CB			29,000,000	29,000,000		

800747
GT
PHÂN
AN DU
IG MU
T. BÀ RIA

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64212	Chi phí BHXH			2,405,000	2,405,000		
64213	Chi phí BHYT			390,000	390,000		
64214	Chi phí công đoàn			260,000	260,000		
642782	Chi phí tiếp khách			4,097,675	4,097,675		
64299	Chi phí quản lý khác			11,185,000	11,185,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1,058,148,069	1,058,148,069		
	Tổng cộng :	67,323,896,651	67,323,896,651	6,027,051,748	6,027,051,748	67,781,102,091	67,781,102,091

Người ghi sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Giám đốc
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN DU LỊCH
THĂNG MƯỜI
NGUYỄN VĂN SỸ



Đơn vị : KHÁCH SẠN DU LỊCH THẮNG MƯỜI

Địa chỉ : 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500800747

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	87,829,860		6,056,572,050	1,776,753,526	4,367,648,384	
1121	Tiền Việt Nam	4,730,862,885		3,382,579,428	7,816,782,283	296,660,030	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	325,036,503	146,562,076	2,823,877,192	3,217,093,750	99,277,769	314,019,900
1331.05	Thuế GTGT được khấu trừ 5%			7,532,550	7,532,550		
1331.08	Thuế GTGT được khấu trừ 8%			57,922,764	57,922,764		
1331.10	Thuế GTGT được khấu trừ 10%			18,517,134	18,517,134	0	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	87,714,234	574,068,392	889,638		87,714,234	573,178,754
1411	Tạm ứng ngắn hạn	5,000,000				5,000,000	
1521	Nguyên vật liệu chính	34,154,731		460,390,675	456,349,876	38,195,530	
1523	Nhiên liệu	5,884,833		24,208,982	23,443,107	6,650,708	
1528	Nguyên vật liệu khác	15,165,638		29,643,222	33,644,784	11,164,076	
154111	Tiền lương cơ bản			812,319,771	812,319,771		
154112	Tiền lương theo KQHĐSXKD			163,213,000	163,213,000		
154113	Tiền ăn giữa ca			58,320,000	58,320,000		
15412	Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp			101,690,950	101,690,950		
15413	Bảo hiểm y tế			16,466,100	16,466,100		
15414	Kinh phí công đoàn			11,577,400	11,577,400		
15415	Chi phí trang phục, BHLĐ			39,680,000	39,680,000		
15418	Chi theo TULLTT & Trợ cấp lao động nữ			21,000,000	21,000,000		
15421	Hàng hóa			77,476,214	77,476,214		
15422	Chi phí nguyên vật liệu chính			464,122,406	464,122,406		
15424	Chi phí công cụ dụng cụ			13,614,204	13,614,204		
15425	Chi phí văn phòng phẩm, báo chí, in ấn			15,350,375	15,350,375		
1543	Chi phí khấu hao TSCĐ			30,914,987	30,914,987		
1544	Phí và lệ phí			1,641,320	1,641,320		
154511	Giá vốn tiền điện			132,115,477	132,115,477		
154512	Chi phí tiền điện			330,862,507	330,862,507		
154521	Giá vốn tiền nước			22,754,544	22,754,544		
154522	Chi phí tiền nước			162,744,048	162,744,048		
154532	Chi phí tiền điện thoại			16,061,183	16,061,183		
154541	Chi phí sửa chữa, bảo hành xây dựng			4,845,000	4,845,000		
154542	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện			31,472,454	31,472,454		
154549	Chi phí sửa chữa, bảo hành khác			83,033,449	83,033,449		
15455	Chi phí nhiên liệu			21,563,993	21,563,993		
154591	Chi phí chuyển phát nhanh			235,970	235,970		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154593	Chi phí tiếp khách, khánh tiết						
1545941	Chi phí vệ sinh			17,921,129	17,921,129		
1545942	Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách			40,122,361	40,122,361		
1545948	Chi phí vệ sinh giặt là			15,187,255	15,187,255		
154597	Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công			52,763,580	52,763,580		
1546	Hoa hồng hướng dẫn			34,950,000	34,950,000		
1547	Tiền thuê đất			20,586,999	20,586,999		
15499	Chi phí khác			2,281,809,129	2,281,809,129		
1561	Giá mua hàng hóa	37,017,024		9,454,729	9,454,729		
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	18,027,929,502		83,409,648	88,396,953	32,029,719	
2113	Máy móc thiết bị	2,042,965,462				18,027,929,502	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68,972,000				2,042,965,462	
2135	Phần mềm máy vi tính	58,800,000				68,972,000	
21411	Hao mòn TSCĐ nhà cửa		15,297,076,222		29,771,291	58,800,000	
21412	Hao mòn TSCĐ MMTB		1,694,083,801		1,143,696		15,326,847,513
21414	Hao mòn TSCĐ DC quản lý		412,707,000				1,695,227,497
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		58,800,000				412,707,000
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		39,264,003				58,800,000
2412	Xây dựng cơ bản	965,636,365					39,264,003
2421111	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn			9,749,000	9,749,000	965,636,365	
242211	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn	1,638,002		28,953,636	3,865,204		
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn		423,721,366	1,118,482,020	684,947,678	26,726,434	
33311.08	Thuế VAT đầu ra 8%			213,696,235	213,696,235	40,609,950	30,796,974
33311.10	Thuế VAT đầu ra 10%		615,713,170	83,972,448	281,533,372		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	803,895,486					813,274,094
3335	Thuế thu nhập cá nhân		11,029,592		3,563,000	803,895,486	
3337	Tiền thuê đất		33,694,688,391	1,122,871,659	2,281,809,129		14,592,592
33382	Các loại thuế khác		67,110,000		33,555,000		34,853,625,861
3341	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		292,048,761	951,617,911	896,219,771		100,665,000
3342	Tiền lương theo KQ HĐKD				163,213,000		236,650,621
3343	Tiền ăn trưa		19,960,000	61,180,000	58,320,000		163,213,000
3359	Chi phí phải trả khác			83,687,384	123,367,384		17,100,000
3382	Kinh phí công đoàn		11,460,800	11,460,800	12,397,400		39,680,000
3383	Bảo hiểm xã hội	7,426,505		102,390,400	153,397,950		12,397,400
3384	Bảo hiểm y tế	15,575,250		17,621,100	26,617,950	6,578,400	43,581,045
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	6,693,900		7,831,600	11,846,600		
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		85,739,900	36,614,800	6,781,300	2,678,900	
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4,062,000,000	245,000,000	57,000,000		55,906,400
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				378,000,000		3,874,000,000
3531	Quỹ khen thưởng		63,796,106				378,000,000
3532	Quỹ phúc lợi		162,126				63,796,106
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8,100,000,000				162,126
							8,100,000,000

80074
NG TY
PHÂN
SẢN DU
NG MI
T. BÀ R

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
414	Quỹ đầu tư phát triển		563,616,205				563,616,205
4212	Lãi năm nay	38,905,409,731		1,886,559,411		40,791,969,142	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3,349,573,020	3,349,573,020		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính khác			925,778	925,778		
642111	Chi phí lương CB			83,900,000	83,900,000		
64212	Chi phí BHXH			7,585,000	7,585,000		
64213	Chi phí BHYT			1,230,000	1,230,000		
64214	Chi phí công đoàn			820,000	820,000		
642782	Chi phí tiếp khách			4,097,675	4,097,675		
64299	Chi phí quản lý khác			33,555,000	33,555,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			5,237,058,209	5,237,058,209		
	Tổng cộng :	66,233,607,911	66,233,607,911	32,751,846,903	32,751,846,903	67,781,102,091	67,781,102,091

Người ghi sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Giám đốc
(Ký và ghi rõ họ tên)
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN DU LỊCH THẠNG MƯỜI
TP. VUNG TÀU, BÀ RỊA - VUNG TÀU

Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị : KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ : 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500800747

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ tháng 1/2023 đến tháng 9/2023

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	68,145,315		8,978,626,350	4,679,123,281	4,367,648,384	
1121	Tiền Việt Nam	711,568,135		14,726,787,317	15,141,695,422	296,660,030	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	821,309,003	149,407,997	9,703,863,492	10,590,506,629	99,277,769	314,019,900
1331.05	Thuế GTGT được khấu trừ 5%			20,064,000	20,064,000		
1331.08	Thuế GTGT được khấu trừ 8%			57,922,764	57,922,764		
1331.10	Thuế GTGT được khấu trừ 10%			169,566,809	169,566,809	0	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	87,714,234	573,178,754	889,638	889,638	87,714,234	573,178,754
1411	Tạm ứng ngắn hạn			5,000,000		5,000,000	
1521	Nguyên vật liệu chính	19,364,482		1,629,963,765	1,611,132,717	38,195,530	
1523	Nhiên liệu	13,611,645		36,431,755	43,392,692	6,650,708	
1528	Nguyên vật liệu khác	17,055,378		111,385,178	117,276,480	11,164,076	
154111	Tiền lương cơ bản			2,475,047,093	2,475,047,093		
154112	Tiền lương theo KQHDSXKD			163,213,000	163,213,000		
154113	Tiền ăn giữa ca			169,280,000	169,280,000		
154114	Chi phí lương thôi việc			1,312,500	1,312,500		
15412	Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp			291,423,250	291,423,250		
15413	Bảo hiểm y tế			47,233,500	47,233,500		
15414	Kinh phí công đoàn			32,089,000	32,089,000		
15415	Chi phí trang phục, BHLĐ			39,680,000	39,680,000		
15418	Chi theo TULLTT & Trợ cấp lao động nữ			47,400,000	47,400,000		
15419	Chi phí khám sức khỏe			14,420,000	14,420,000		
15421	Hàng hóa			221,227,008	221,227,008		
15422	Chi phí nguyên vật liệu chính			1,634,465,247	1,634,465,247		
15424	Chi phí công cụ dụng cụ			83,956,629	83,956,629		
15425	Chi phí văn phòng phẩm, báo chí, in ấn			23,388,675	23,388,675		
1543	Chi phí khấu hao TSCĐ			110,878,429	110,878,429		
1544	Phí và lệ phí			8,807,764	8,807,764		
154511	Giá vốn tiền điện			358,197,296	358,197,296		
154512	Chi phí tiền điện			760,801,238	760,801,238		
154521	Giá vốn tiền nước			58,497,272	58,497,272		
154522	Chi phí tiền nước			433,790,752	433,790,752		
154532	Chi phí tiền điện thoại			58,348,632	58,348,632		
154541	Chi phí sửa chữa, bảo hành xây dựng			35,733,818	35,733,818		
154542	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện			90,938,591	90,938,591		
154543	Chi phí sửa chữa, bảo hành nước			11,204,000	11,204,000		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154549	Chi phí sửa chữa, bảo hành khác						
15455	Chi phí nhiên liệu			176,534,213	176,534,213		
154591	Chi phí chuyển phát nhanh			41,513,578	41,513,578		
154592	Chi phí quảng cáo			988,930	988,930		
154593	Chi phí tiếp khách, khánh tiết			4,409,091	4,409,091		
1545941	Chi phí vệ sinh			59,353,030	59,353,030		
1545942	Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách			124,598,791	124,598,791		
1545948	Chi phí vệ sinh giặt là			60,550,427	60,550,427		
154596	Bảo hiểm khác			150,775,350	150,775,350		
154597	Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công			12,000,000	12,000,000		
1546	Hoa hồng hướng dẫn			173,285,461	173,285,461		
1547	Tiền thuê đất			111,640,899	111,640,899		
15492	Chi phí trang trí, cây cảnh			7,986,339,129	7,986,339,129		
15493	Chi phí phục vụ tiệc			18,522,000	18,522,000		
15499	Chi phí khác			2,000,000	2,000,000		
1561	Giá mua hàng hóa	38,980,732		67,412,908	67,412,908		
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	19,856,507,824		256,207,415	263,158,428	32,029,719	
2113	Máy móc thiết bị	2,042,965,462			1,828,578,322	18,027,929,502	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68,972,000				2,042,965,462	
2135	Phần mềm máy vi tính	58,800,000				68,972,000	
21411	Hao mòn TSCĐ nhà cửa					58,800,000	
21412	Hao mòn TSCĐ MMTB		16,953,497,190	1,732,953,322	106,303,645		15,326,847,513
21414	Hao mòn TSCĐ DC quản lý		1,690,652,713		4,574,784		1,695,227,497
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		412,707,000				412,707,000
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		58,800,000				58,800,000
2412	Xây dựng cơ bản		39,264,003				39,264,003
2421111	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn	965,636,365				965,636,365	
242211	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn	28,470,882		53,258,545	53,258,545		
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn			28,953,636	30,698,084	26,726,434	
33311.08	Thuế VAT đầu ra 8%		162,763,622	2,161,400,972	1,988,824,374	40,609,950	30,796,974
33311.10	Thuế VAT đầu ra 10%			213,696,235	213,696,235		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	803,895,486	208,520,222	456,073,795	1,060,827,667		813,274,094
3335	Thuế thu nhập cá nhân	29,745,429				803,895,486	
3337	Tiền thuê đất			889,638	45,227,659		14,592,592
33382	Các loại thuế khác		27,990,158,391	1,122,871,659	7,986,339,129		34,853,625,861
3341	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên			3,000,000	103,665,000		100,665,000
3342	Tiền lương theo KQ HĐKD		270,738,119	2,749,034,591	2,714,947,093		236,650,621
3343	Tiền ăn trưa		278,350,104	278,350,104	163,213,000		163,213,000
3359	Chi phí phải trả khác		18,580,000	170,760,000	169,280,000		17,100,000
3382	Kinh phí công đoàn		18,000,000	101,687,384	123,367,384		39,680,000
3383	Bảo hiểm xã hội	7,006,505		23,497,200	35,894,600		12,397,400
3384	Bảo hiểm y tế	15,496,500		402,760,950	453,348,500		43,581,045
				70,489,800	79,407,900	6,578,400	

3508007
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HẠ SẠN DU
ANG MUI
BÀ RIA

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	6,641,400		31,328,800	35,291,300	2,678,900	
33871	Doanh thu nhận trước ngắn hạn		42,325,000	42,325,000			
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	6,300	49,319,900	76,150,400	82,743,200		55,906,400
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3,278,800,000	295,000,000	890,200,000		3,874,000,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				378,000,000		378,000,000
3531	Quỹ khen thưởng		63,796,106				63,796,106
3532	Quỹ phúc lợi		162,126				162,126
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8,100,000,000				8,100,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		563,616,205				563,616,205
4212	Lãi năm nay	35,260,744,375		5,795,370,652	264,145,885	40,791,969,142	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11,125,240,025	11,125,240,025		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính khác			4,989,367	4,989,367		
642111	Chi phí lương CB			239,900,000	239,900,000		
64212	Chi phí BHXH			35,201,800	35,201,800		
64213	Chi phí BHYT			5,708,400	5,708,400		
64214	Chi phí công đoàn			3,805,600	3,805,600		
642211	Chi phí VPP, in ấn			535,000	535,000		
64252	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000		
642781	Chi phí khánh tiết, hội nghị			8,258,183	8,258,183		
642782	Chi phí tiếp khách			4,097,675	4,097,675		
64299	Chi phí quản lý khác			124,665,000	124,665,000		
7111	Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn			59,600,000	59,600,000		
811	Chi phí khác			134,625,000	134,625,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			16,985,200,044	16,985,200,044		
	Tổng cộng :	60,922,637,452	60,922,637,452	96,402,644,761	96,402,644,761	67,781,102,091	67,781,102,091

Người ghi sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Giám đốc
(Ký và ghi rõ họ tên)
CÔNG TY
CÓ PHẦN
KHÁCH SẠN DU LỊCH
THĂNG MƯỜI
TP. VŨNG TÁI, BÀ RỊA - VŨNG TÁI



Nguyễn Văn Sỹ

KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGHIỆP VỤ

Tháng 9 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	287,955,843	175,005,873	99,605,060	11,481,485	1,675,925
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	287,955,843	175,005,873	99,605,060	11,481,485	1,675,925
2. Giá vốn hàng bán	11	1,010,810,394	-790,083,218	823,881,072	5,154,401	798,304
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-722,854,551	965,089,091	-724,276,012	6,327,084	877,621
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	70,686				
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	47,337,675				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-770,121,540	965,089,091	-724,276,012	6,327,084	877,621
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-770,121,540	965,089,091	-724,276,012	6,327,084	877,621
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-770,121,540	965,089,091	-724,276,012	6,327,084	877,621



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIEN	NUOC	DV NHÀ HÀNG
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					187,500
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10					187,500
2. Giá vốn hàng bán	11	46,079,756	874,691,898	43,650,000	6,638,181	
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-46,079,756	-874,691,898	-43,650,000	-6,638,181	187,500
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-46,079,756	-874,691,898	-43,650,000	-6,638,181	187,500
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-46,079,756	-874,691,898	-43,650,000	-6,638,181	187,500
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-46,079,756	-874,691,898	-43,650,000	-6,638,181	187,500

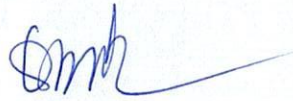
0080
CÔNG
CỔ P
CH S
THÁN
G TAU

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CP CHUNG				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10					
2. Giá vốn hàng bán	11					
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20					
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	70,686				
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	47,337,675				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-47,266,989				
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-47,266,989				
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-47,266,989				

1747 C
TY
HÂN
NDUL
G MƯC
T. BÀ R

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CP CHUNG				
----------	-------	----------	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ



KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGHIỆP VỤ

Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3,349,573,020	1,480,678,986	980,977,588	124,904,239	13,009,260
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	3,349,573,020	1,480,678,986	980,977,588	124,904,239	13,009,260
2. Giá vốn hàng bán	11	5,105,870,534	1,327,767,924	2,172,351,037	46,221,797	9,115,780
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-1,756,297,514	152,911,062	-1,191,373,449	78,682,442	3,893,480
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	925,778				
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	131,187,675				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-1,886,559,411	152,911,062	-1,191,373,449	78,682,442	3,893,480
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-1,886,559,411	152,911,062	-1,191,373,449	78,682,442	3,893,480
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-1,886,559,411	152,911,062	-1,191,373,449	78,682,442	3,893,480



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DV KHÁC	DV TENNIS	MẶT BẰNG	DIỆN
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	38,710,185	2,272,727	8,545,454	561,750,456	89,086,363
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	38,710,185	2,272,727	8,545,454	561,750,456	89,086,363
2. Giá vốn hàng bán	11	83,504,077			1,312,039,898	132,115,477
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-44,793,892	2,272,727	8,545,454	-750,289,442	-43,029,114
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-44,793,892	2,272,727	8,545,454	-750,289,442	-43,029,114
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-44,793,892	2,272,727	8,545,454	-750,289,442	-43,029,114
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-44,793,892	2,272,727	8,545,454	-750,289,442	-43,029,114

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NUOC	BỒI THƯỜNG	GIẶT ỦI	DV NHÀ HÀNG	CP CHUNG
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16,116,363	277,778	120,370	33,123,251	
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	16,116,363	277,778	120,370	33,123,251	
2. Giá vốn hàng bán	11	22,754,544				
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-6,638,181	277,778	120,370	33,123,251	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					925,778
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					131,187,675
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-6,638,181	277,778	120,370	33,123,251	-130,261,897
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-6,638,181	277,778	120,370	33,123,251	-130,261,897
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-6,638,181	277,778	120,370	33,123,251	-130,261,897



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NUOC	BỒI THƯỜNG	GIẶT ỦI	DV NHÀ HÀNG	CP CHUNG
----------	-------	------	------------	---------	-------------	----------

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sỹ



KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGHIỆP VỤ

Từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11,125,240,025	4,268,537,412	3,309,996,519	372,332,672	36,763,801
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	11,125,240,025	4,268,537,412	3,309,996,519	372,332,672	36,763,801
2. Giá vốn hàng bán	11	16,161,257,501	7,027,212,411	5,725,295,659	125,043,594	41,462,580
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-5,036,017,476	-2,758,674,999	-2,415,299,140	247,289,078	-4,698,779
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,989,367				
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	425,171,658				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-5,456,199,767	-2,758,674,999	-2,415,299,140	247,289,078	-4,698,779
9. Thu nhập khác	31	59,600,000				
10. Chi phí khác	32	134,625,000				
11. Lợi nhuận khác	40	-75,025,000				
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-5,531,224,767	-2,758,674,999	-2,415,299,140	247,289,078	-4,698,779
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-5,531,224,767	-2,758,674,999	-2,415,299,140	247,289,078	-4,698,779



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DV KHÁC	DV TENNIS	HỢP	MẶT BẰNG
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	133,362,004	15,909,089	34,181,816	46,272,728	2,431,006,374
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	133,362,004	15,909,089	34,181,816	46,272,728	2,431,006,374
2. Giá vốn hàng bán	11	188,546,610				2,624,083,898
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-55,184,606	15,909,089	34,181,816	46,272,728	-193,077,524
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-55,184,606	15,909,089	34,181,816	46,272,728	-193,077,524
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-55,184,606	15,909,089	34,181,816	46,272,728	-193,077,524
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-55,184,606	15,909,089	34,181,816	46,272,728	-193,077,524

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	DIEN	NUOC	BỒI THƯỜNG	GIẶT ỦI	DV NHÀ HÀNG
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	315,168,182	51,859,091	632,325	806,735	108,411,277
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	315,168,182	51,859,091	632,325	806,735	108,411,277
2. Giá vốn hàng bán	11	358,197,296	58,497,272			
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-43,029,114	-6,638,181	632,325	806,735	108,411,277
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-43,029,114	-6,638,181	632,325	806,735	108,411,277
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-43,029,114	-6,638,181	632,325	806,735	108,411,277
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-43,029,114	-6,638,181	632,325	806,735	108,411,277

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CP CHUNG				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10					
2. Giá vốn hàng bán	11	12,918,181				
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-12,918,181				
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,989,367				
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	425,171,658				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-433,100,472				
9. Thu nhập khác	31	59,600,000				
10. Chi phí khác	32	134,625,000				
11. Lợi nhuận khác	40	-75,025,000				
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-508,125,472				
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-508,125,472				

47C
N
ULIC
ƯỜI
R/A-V

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CP CHUNG				
----------	-------	----------	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2023

GIAM ĐỐC



Nguyễn Văn Sỹ



BÁO CÁO CHI PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

Tháng 9 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí SXKD dở dang	154	1,010,810,394	-790,083,218	823,881,072	5,154,401	798,304
Tiền lương cơ bản	154111	229,969,771	119,643,093	110,326,678		
Tiền ăn giữa ca	154113	17,100,000	9,424,000	7,676,000		
Bảo hiểm xã hội	15412	34,328,650	16,933,450	17,395,200		
Bảo hiểm y tế	15413	5,558,700	2,741,100	2,817,600		
Kinh phí công đoàn	15414	3,905,800	1,947,400	1,958,400		
Hàng hóa	15421	10,975,816				
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	48,527,778		47,916,667	5,154,401	798,304
Chi phí công cụ dụng cụ	15424	6,946,293	2,030,000	4,916,293		
Chi phí văn phòng phẩm	15425	2,652,375	2,652,375			
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543	5,927,963	593,029	5,334,934		
Phí và lệ phí	1544	363,000	363,000			
Giá vốn tiền điện	154511	43,650,000				
Chi phí điện	154512	79,624,770	47,774,862	31,849,908		
Giá vốn tiền nước	154521	6,638,181				
Chi phí nước	154522	48,270,673	27,514,284	18,342,855		
Chi phí tiền điện thoại	154532	2,685,468	2,383,281	302,187		
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541	4,845,000	4,845,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542	14,047,500	14,047,500			
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549	17,990,909	16,354,545	1,636,364		
Chi phí nhiên liệu	15455	7,658,392	7,658,392			
Chi phí chuyển phát nhanh	154591	235,970	235,970			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí vệ sinh	1545941	16,729,808	16,173,822	555,986		
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942	3,432,839	3,432,839			
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948	10,733,630	10,733,630			
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597	5,800,000	3,400,000	2,400,000		
Tiền thuê đất	1547	380,299,129	-1,102,876,769	570,452,000		
Chi phí khác	15499	1,911,979	1,911,979			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	47,337,675				
Chi phí lương CB	642111	29,000,000				
Chi phí BHXH	64212	2,405,000				
Chi phí BHYT	64213	390,000				
Chi phí công đoàn	64214	260,000				
Chi phí tiếp khách	642782	4,097,675				
Chi phí quản lý khác	64299	11,185,000				
TỔNG CỘNG		1,058,148,069	-790,083,218	823,881,072	5,154,401	798,304

5008
CÔNG
CỔ P
CH S
HANG
TÁU T.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIEN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí SXKD dở dang	154	46,079,756	874,691,898	43,650,000	6,638,181	
Tiền lương cơ bản	154111					
Tiền ăn giữa ca	154113					
Bảo hiểm xã hội	15412					
Bảo hiểm y tế	15413					
Kinh phí công đoàn	15414					
Hàng hóa	15421	5,023,111				
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	611,111				
Chi phí công cụ dụng cụ	15424					
Chi phí văn phòng phẩm	15425					
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543					
Phí và lệ phí	1544					
Giá vốn tiền điện	154511			43,650,000		
Chi phí điện	154512					
Giá vốn tiền nước	154521				6,638,181	
Chi phí nước	154522	2,413,534				
Chi phí tiền điện thoại	154532					
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541					
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542					
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549					
Chi phí nhiên liệu	15455					
Chi phí chuyển phát nhanh	154591					
Chi phí vệ sinh	1545941					
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942					
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948					

0747
TY
IÂN
H DUL
MƯƠ
A RI

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597					
Tiền thuê đất	1547	38,032,000	874,691,898			
Chi phí khác	15499					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642					47,337,675
Chi phí lương CB	642111					29,000,000
Chi phí BHXH	64212					2,405,000
Chi phí BHYT	64213					390,000
Chi phí công đoàn	64214					260,000
Chi phí tiếp khách	642782					4,097,675
Chi phí quản lý khác	64299					11,185,000
TỔNG CỘNG		46,079,756	874,691,898	43,650,000	6,638,181	47,337,675

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sỹ

BÁO CÁO CHI PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí SXKD dở dang	154	5,105,870,534	1,327,767,924	2,172,351,037	46,221,797	9,115,780
Tiền lương cơ bản	154111	812,319,771	404,286,815	408,032,956		
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112	163,213,000	97,927,800	65,285,200		
Tiền ăn giữa ca	154113	58,320,000	31,684,000	26,636,000		
Bảo hiểm xã hội	15412	101,690,950	50,023,350	51,667,600		
Bảo hiểm y tế	15413	16,466,100	8,097,300	8,368,800		
Kinh phí công đoàn	15414	11,577,400	5,758,200	5,819,200		
Chi phí trang phục	15415	39,680,000	23,808,000	15,872,000		
Trợ cấp lao động nữ	15418	21,000,000	21,000,000			
Hàng hóa	15421	77,476,214		6,146,800	44,505,871	9,115,780
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	464,122,406		461,795,369	1,715,926	
Chi phí công cụ dụng cụ	15424	13,614,204	8,038,457	5,575,747		
Chi phí văn phòng phẩm	15425	15,350,375	15,350,375			
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543	30,914,987	14,910,185	16,004,802		
Phí và lệ phí	1544	1,641,320	1,641,320			
Giá vốn tiền điện	154511	132,115,477				
Chi phí điện	154512	330,862,507	198,517,504	132,345,003		
Giá vốn tiền nước	154521	22,754,544				
Chi phí nước	154522	162,744,048	92,764,107	61,842,738		
Chi phí tiền điện thoại	154532	16,061,183	15,149,805	911,378		
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541	4,845,000	4,845,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542	31,472,454	31,472,454			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549	83,033,449	76,824,357	6,209,092		
Chi phí nhiên liệu	15455	21,563,993	21,563,993			
Chi phí chuyển phát nhanh	154591	235,970	235,970			
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593	17,921,129	17,921,129			
Chi phí vệ sinh	1545941	40,122,361	35,661,009	4,461,352		
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942	15,187,255	15,187,255			
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948	52,763,580	52,763,580			
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597	34,950,000	6,500,000	28,450,000		
Hoa hồng hướng dẫn	1546	20,586,999	9,337,999	11,249,000		
Tiền thuê đất	1547	2,281,809,129	57,043,231	855,678,000		
Chi phí khác	15499	9,454,729	9,454,729			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	131,187,675				
Chi phí lương CB	642111	83,900,000				
Chi phí BHXH	64212	7,585,000				
Chi phí BHYT	64213	1,230,000				
Chi phí công đoàn	64214	820,000				
Chi phí tiếp khách	642782	4,097,675				
Chi phí quản lý khác	64299	33,555,000				
TỔNG CỘNG		5,237,058,209	1,327,767,924	2,172,351,037	46,221,797	9,115,780

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí SXKD dở dang	154	83,504,077	1,312,039,898	132,115,477	22,754,544	
Tiền lương cơ bản	154111					
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112					
Tiền ăn giữa ca	154113					
Bảo hiểm xã hội	15412					
Bảo hiểm y tế	15413					
Kinh phí công đoàn	15414					
Chi phí trang phục	15415					
Trợ cấp lao động nữ	15418					
Hàng hóa	15421	17,707,763				
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	611,111				
Chi phí công cụ dụng cụ	15424					
Chi phí văn phòng phẩm	15425					
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543					
Phí và lệ phí	1544					
Giá vốn tiền điện	154511			132,115,477		
Chi phí điện	154512					
Giá vốn tiền nước	154521				22,754,544	
Chi phí nước	154522	8,137,203				
Chi phí tiền điện thoại	154532					
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541					
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542					
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549					
Chi phí nhiên liệu	15455					
Chi phí chuyển phát nhanh	154591					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593					
Chi phí vệ sinh	1545941					
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942					
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948					
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597					
Hoa hồng hướng dẫn	1546					
Tiền thuê đất	1547	57,048,000	1,312,039,898			
Chi phí khác	15499					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642					131,187,675
Chi phí lương CB	642111					83,900,000
Chi phí BHXH	64212					7,585,000
Chi phí BHYT	64213					1,230,000
Chi phí công đoàn	64214					820,000
Chi phí tiếp khách	642782					4,097,675
Chi phí quản lý khác	64299					33,555,000
TỔNG CỘNG		83,504,077	1,312,039,898	132,115,477	22,754,544	131,187,675

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

BÁO CÁO CHI PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

Từ tháng 1 năm 2023 đến tháng 9 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí SXKD dở dang	154	16,161,257,501	7,027,212,411	5,725,295,659	125,043,594	41,462,580
Tiền lương cơ bản	154111	2,475,047,093	1,225,994,384	1,249,052,709		
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112	163,213,000	97,927,800	65,285,200		
Tiền ăn giữa ca	154113	169,280,000	91,920,000	77,360,000		
Chi phí lương thôi việc	154114	1,312,500	1,312,500			
Bảo hiểm xã hội	15412	291,423,250	142,630,650	148,792,600		
Bảo hiểm y tế	15413	47,233,500	23,114,700	24,118,800		
Kinh phí công đoàn	15414	32,089,000	15,769,800	16,319,200		
Chi phí trang phục	15415	39,680,000	23,808,000	15,872,000		
Trợ cấp lao động nữ	15418	47,400,000	46,400,000	1,000,000		
Chi phí khám sức khỏe	15419	14,420,000	8,652,000	5,768,000		
Hàng hóa	15421	221,227,008		9,226,800	119,207,668	41,462,580
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	1,634,465,247		1,627,198,210	5,835,926	
Chi phí công cụ dụng cụ	15424	83,956,629	70,706,882	13,249,747		
Chi phí văn phòng phẩm	15425	23,388,675	20,006,175	3,382,500		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543	110,878,429	62,864,023	48,014,406		
Phí và lệ phí	1544	8,807,764	8,807,764			
Giá vốn tiền điện	154511	358,197,296				
Chi phí điện	154512	760,801,238	456,480,742	304,320,496		
Giá vốn tiền nước	154521	58,497,272				
Chi phí nước	154522	433,790,752	247,260,728	164,840,485		
Chi phí tiền điện thoại	154532	58,348,632	51,369,168	6,979,464		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541	35,733,818	35,733,818			
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542	90,938,591	83,910,591	7,028,000		
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543	11,204,000	11,204,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549	176,534,213	156,506,937	20,027,276		
Chi phí nhiên liệu	15455	41,513,578	41,513,578			
Chi phí chuyển phát nhanh	154591	988,930	988,930			
Chi phí quảng cáo	154592	4,409,091	4,409,091			
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593	59,353,030	46,434,849			
Chi phí vệ sinh	1545941	124,598,791	105,731,116	18,867,675		
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942	60,550,427	60,550,427			
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948	150,775,350	150,775,350			
Bảo hiểm khác	154596	12,000,000	12,000,000			
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597	173,285,461	64,085,461	109,200,000		
Hoa hồng hướng dẫn	1546	111,640,899	36,404,808	75,236,091		
Tiền thuê đất	1547	7,986,339,129	3,536,803,231	1,711,356,000		
Chi phí trang trí cây cảnh	15492	18,522,000	17,722,000	800,000		
Chi phí phục vụ tiệc	15493	2,000,000		2,000,000		
Chi phí khác	15499	67,412,908	67,412,908			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	425,171,658				
Chi phí lương CB	642111	239,900,000				
Chi phí BHXH	64212	35,201,800				
Chi phí BHYT	64213	5,708,400				
Chi phí công đoàn	64214	3,805,600				
Choi phí văn phòng phẩm	642211	535,000				
Thuế môn bài	64252	3,000,000				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí khánh tiết, hội nghị	642781	8,258,183				
Chi phí tiếp khách	642782	4,097,675				
Chi phí quản lý khác	64299	124,665,000				
TỔNG CỘNG		16,586,429,159	7,027,212,411	5,725,295,659	125,043,594	41,462,580

0080
 ÔNG
 CỐ PH
 H SẠN
 IANG
 AU T. B

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIEN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí SXKD dở dang	154	188,546,610	2,624,083,898	358,197,296	58,497,272	12,918,181
Tiền lương cơ bản	154111					
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112					
Tiền ăn giữa ca	154113					
Chi phí lương thôi việc	154114					
Bảo hiểm xã hội	15412					
Bảo hiểm y tế	15413					
Kinh phí công đoàn	15414					
Chi phí trang phục	15415					
Trợ cấp lao động nữ	15418					
Chi phí khám sức khỏe	15419					
Hàng hóa	15421	51,329,960				
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	1,431,111				
Chi phí công cụ dụng cụ	15424					
Chi phí văn phòng phẩm	15425					
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543					
Phí và lệ phí	1544					
Giá vốn tiền điện	154511			358,197,296		
Chi phí điện	154512					
Giá vốn tiền nước	154521				58,497,272	
Chi phí nước	154522	21,689,539				
Chi phí tiền điện thoại	154532					
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541					
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542					
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549					
Chi phí nhiên liệu	15455					
Chi phí chuyển phát nhanh	154591					
Chi phí quảng cáo	154592					
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593					12,918,181
Chi phí vệ sinh	1545941					
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942					
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948					
Bảo hiểm khác	154596					
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597					
Hoa hồng hướng dẫn	1546					
Tiền thuê đất	1547	114,096,000	2,624,083,898			
Chi phí trang trí cây cảnh	15492					
Chi phí phục vụ tiệc	15493					
Chi phí khác	15499					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642					425,171,658
Chi phí lương CB	642111					239,900,000
Chi phí BHXH	64212					35,201,800
Chi phí BHYT	64213					5,708,400
Chi phí công đoàn	64214					3,805,600
Choi phí văn phòng phẩm	642211					535,000
Thuế môn bài	64252					3,000,000
Chi phí khánh tiết, hội nghị	642781					8,258,183
Chi phí tiếp khách	642782					4,097,675
Chi phí quản lý khác	64299					124,665,000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
TỔNG CỘNG		188,546,610	2,624,083,898	358,197,296	58,497,272	438,089,839

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ tháng 1/2023 đến tháng 9/2023

STT	SỐ HIỆU	TÊN TÀI SẢN	ĐẦU KỲ			TRONG KỲ				CUỐI KỲ		
			NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI	NG TĂNG	NG GIẢM	HM TĂNG	HM GIẢM	NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI
Nhóm : Dụng cụ quản lý												
1	PHANMEM	Phần mềm Shingia	58,800,000	58,800,000						58,800,000	58,800,000	
2	QCAOLT	Bảng quảng cáo	68,972,000	68,972,000						68,972,000	68,972,000	
TỔNG NHÓM :			127,772,000	127,772,000	0	0	0	0	0	127,772,000	127,772,000	
Nhóm : Máy móc thiết bị												
3	2B_CA_2C5.5HP 01	Điều hòa Carrier 2C 5.5HP (Số 1)	32,072,000	32,072,000						32,072,000	32,072,000	
4	2B_CA_2C5.5HP 02	Điều hòa Carrier 2C 5.5HP (số 2)	32,072,000	32,072,000						32,072,000	32,072,000	
5	2B_MBOM_CH	Máy bơm cứu hoả 11/2004	48,420,000	48,420,000						48,420,000	48,420,000	
6	BONINOX	Bồn Inox 15.000 lít	34,310,909	25,733,160	8,577,749			4,574,784		34,310,909	30,307,944	4,002,965
7	CARRIER 4.0HP	Máy lạnh Carrier 4.0HP	41,415,456	41,415,456						41,415,456	41,415,456	
8	KOHLER	Máy phát điện Kohler	969,000,000	969,000,000						969,000,000	969,000,000	
9	MAYBOM	Máy bơm chống úng	64,633,333	64,633,333						64,633,333	64,633,333	
10	ML REETECH_1	Máy lạnh Reetech (Số 1)	49,094,546	49,094,546						49,094,546	49,094,546	
11	ML REETECH_2	Máy lạnh Reetech (Số 2)	49,094,546	49,094,546						49,094,546	49,094,546	
12	TUATS	Tủ ATS	70,000,000	70,000,000						70,000,000	70,000,000	
13	WIFI	Mạng Wifi	68,810,500	68,810,500						68,810,500	68,810,500	
TỔNG NHÓM :			1,458,923,290	1,450,345,541	8,577,749	0	0	4,574,784	0	1,458,923,290	1,454,920,325	4,002,965
Nhóm : Nhà cửa, vật kiến trúc												
14	1A_ABCD	Bồn dây ABCD 4132 m2	4,958,400,000	4,958,400,000						4,958,400,000	4,958,400,000	
15	1A_BTHU648	Biệt thự 648 m2	883,324,762	883,324,762						883,324,762	883,324,762	
16	1A_BUFFET	Quầy buyp phê bằng gỗ	47,578,000	47,578,000						47,578,000	47,578,000	
17	1A_KIOS	Kios vườn hoa	427,635,800	427,635,800						427,635,800	427,635,800	
18	1A_NH300	Nhà hàng 300 chỗ xây dựng năm 2000	1,103,114,672	761,926,499	341,188,173			33,093,441		1,103,114,672	795,019,940	308,094,732
19	1A_NHAMPD	Nhà để máy phát điện xây mới 2004	142,327,000	124,575,623	17,751,377			5,337,261		142,327,000	129,912,884	12,414,116
20	1A_NHLT	Nhà hàng, lễ tân	497,365,587	463,914,850	33,450,737			14,920,965		497,365,587	478,835,815	18,529,772
21	1A_NKHO	Nhà kho 594 m2	237,600,000	237,600,000						237,600,000	237,600,000	
22	1A_NTNNGOT	Nhà tắm nước ngọt tròn	1,417,578,091	1,111,855,670	305,722,421					1,417,578,091	1,111,855,670	305,722,421

STT	SỐ HIỆU	TÊN TÀI SẢN	ĐẦU KỲ			TRONG KỲ				CUỐI KỲ		
			NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI	NG TĂNG	NG GIẢM	HM TĂNG	HM GIẢM	NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI
Nhóm : Nhà cửa, vật kiến trúc												
23	1B_BNNGAM100	Bể nước ngầm 100m3	85,000,000	85,000,000						85,000,000	85,000,000	
24	1B_BNNGAM150	Bể nước ngầm 150m3	85,000,000	85,000,000						85,000,000	85,000,000	
25	1B_DDAYDIEN	Đường dây điện + GT s/c 2004 45m (200 mét dài)	203,673,000	203,673,000						203,673,000	203,673,000	
26	1B_DUONGDI	Đường đi: 280mét dài	50,400,000	50,400,000						50,400,000	50,400,000	
27	1B_HRSBTHU	Hàng rào sau biệt thự	88,984,329	88,984,329						88,984,329	88,984,329	
28	1B_NTAMBB	Nhà tắm bãi biển số 2	961,724,034	780,394,903	181,329,131					961,724,034	780,394,903	181,329,131
29	1B_STENNIS	Sân Tennis XD năm 2000 + S/c 2004	471,300,000	471,300,000						471,300,000	471,300,000	
30	BETONGB	San be tong khu B	1,548,080,000	1,083,655,986	464,424,014					1,548,080,000	1,083,655,986	464,424,014
31	BONBONG	Bồn bông	73,450,000	73,450,000			73,450,000		73,450,000			
32	CANGTIN	Cảng tin	214,323,363	211,656,556	2,666,807			2,666,807		214,323,363	214,323,363	
33	CONGBIEN	Cổng ra vào	30,320,427	30,320,427			30,320,427		30,320,427			
34	CONGKS	Cổng khách sạn	93,426,364	91,090,801	2,335,563			2,335,563		93,426,364	93,426,364	
35	CONGSAUKS	Cổng sau khách sạn	203,332,582	203,332,582						203,332,582	203,332,582	
36	CUAKINHLT	Cửa kính lễ tân	81,497,664	81,497,664						81,497,664	81,497,664	
37	GACH	Gạch con sấu	481,000,000	481,000,000						481,000,000	481,000,000	
38	HOCANONBO	Hồ cá hòn non bộ	37,380,000	37,380,000						37,380,000	37,380,000	
39	HOGA	Hồ ga bơm chống ngập ứng	32,065,454	32,065,454						32,065,454	32,065,454	
40	HRBIEN	Hàng rào biển	40,950,000	40,950,000			40,950,000		40,950,000			
41	NHAMAT1	Nhà mát số 1	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
42	NHAMAT10	Nhà mát số 10	82,212,000	82,212,000			82,212,000		82,212,000			
43	NHAMAT11	Nhà mát số 11	49,505,455	49,505,455			49,505,455		49,505,455			
44	NHAMAT12	Nhà mát số 12	123,466,909	123,466,909			123,466,909		123,466,909			
45	NHAMAT13	Nhà mát số 13	229,500,000	133,875,000	95,625,000		229,500,000		133,875,000			
46	NHAMAT2	Nhà mát số 2	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
47	NHAMAT3	Nhà mát số 3	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
48	NHAMAT4	Nhà mát số 4	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
49	NHAMAT5	Nhà mát số 5 (trên lầu)	356,029,994	356,029,994						356,029,994	356,029,994	
50	NHAMAT6	Nhà mát số 6	141,473,800	141,473,800			141,473,800		141,473,800			
51	NHAMAT7	Nhà mát số 7	99,185,200	99,185,200			99,185,200		99,185,200			
52	NHAMAT8	Nhà mát số 8	110,929,091	110,929,091			110,929,091		110,929,091			

STT	SỐ HIỆU	TÊN TÀI SẢN	ĐẦU KỲ			TRONG KỲ				CUỐI KỲ		
			NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI	NG TĂNG	NG GIẢM	HM TĂNG	HM GIẢM	NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI
Nhóm : Nhà cửa, vật kiến trúc												
53	NHAMAT9	Nhà mát số 9	90,752,727	90,752,727			90,752,727		90,752,727			
54	NHASANTENIS	Nha cho san tennis	42,448,000	42,448,000						42,448,000	42,448,000	
55	NHAXE	Nhà để xe	177,777,357	177,777,357			177,777,357		177,777,357			
56	NHAXECT	Nhà xe công ty	111,498,211	111,498,211						111,498,211	111,498,211	
57	NHBEP	Nhà ăn lối vận chuyển thức ăn	179,920,705	179,920,705						179,920,705	179,920,705	
58	NHDV1	Nhà dịch vụ số 1	884,590,348	590,284,193	294,306,155					884,590,348	590,284,193	294,306,155
59	NHDV3	Nhà dịch vụ số 3	425,849,751	286,561,396	139,288,355					425,849,751	286,561,396	139,288,355
60	NHMATTRUOC	Nhà hàng phía trước	82,159,821	82,159,821						82,159,821	82,159,821	
61	PHCNS	Phòng HCNS	41,684,113	41,684,113						41,684,113	41,684,113	
62	PKDOANH	PHÒNG KINH DOANH	46,320,691	46,320,691						46,320,691	46,320,691	
63	SKNHBEP	Sân khấu sau bếp	66,828,896	66,828,896						66,828,896	66,828,896	
64	XLNUOCTHAI	Hệ thống xử lý nước thải	1,438,488,270	413,565,369	1,024,922,901			47,949,608		1,438,488,270	461,514,977	976,973,293
TỔNG NHÓM :			19,856,507,824	16,953,497,190	2,903,010,634	0	1,828,578,322	106,303,645	1,732,953,322	18,027,929,502	15,326,847,513	2,701,081,989
Nhóm : Thiết bị thông tin điện ảnh												
65	HTLOA	Hệ thống loa, Ampli, Micro, chân	51,851,000	51,851,000						51,851,000	51,851,000	
66	HTLOA.NH	Hệ thống âm thanh	343,735,000	343,735,000						343,735,000	343,735,000	
67	PANASONIC PT	Máy chiếu Panasonic PT	33,100,000	33,100,000						33,100,000	33,100,000	
68	TONGDAI	Tổng đài điện thoại	155,356,172	155,356,172						155,356,172	155,356,172	
TỔNG NHÓM :			584,042,172	584,042,172	0	0	0	0	0	584,042,172	584,042,172	0
TỔNG CỘNG :			22,027,245,286	19,115,656,903	2,911,588,383	0	1,828,578,322	110,878,429	1,732,953,322	20,198,666,964	17,493,582,010	2,705,084,954

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần K. Bảo Trân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày lập 30 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ du lịch
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chính), Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động....
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: *chế độ kế toán doanh nghiệp Theo TT 200. 2014/TT-BTC.*
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Công ty hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối năm
4.367.648.384
296.660.030
4.664.308.414

Đầu năm
68.145.315
711.568.135
779.713.450

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10%
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị H lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị H lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị H lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị H lý

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

Cộng

Cuối năm
99.277.769
99.277.769

Đầu năm
821.309.003
821.309.003

Cuối năm		Đầu năm	
Giá Trị	Dự phòng	Giá Trị	Dự phòng
101.971.534		116.864.939	
101.971.534		116.864.939	
101.971.534		116.864.939	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá Trị	Số lượng	Giá Trị

- b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.
6. **Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. **Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Hàng hóa bất động sản.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. **Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chỉ tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang
(Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị
- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cộng

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.856.507.824	2.111.937.462			21.968.445.286
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.856.507.824	2.111.937.462			21.968.445.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.953.497.190	2.103.359.713			19.056.856.903
- Khấu hao trong năm	106.303.645	4.574.784			110.878.429
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	17.059.800.835	2.107.934.497			19.167.735.332
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.903.010.634	8.577.749			2.911.588.383
- Tại ngày cuối năm	2.796.706.989	4.002.965			2.800.709.954

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				58.800.000	58.800.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				58.800.000	58.800.000

Giá trị hao mòn lũy kế				58.800.000	58.800.000
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				58.800.000	58.800.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	26.726.434	28.470.882
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng	26.726.434	28.470.882

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
b) Dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản thanh	Trả tiền	Trả nợ
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30.796.974		162.763.622	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	30.796.974		162.763.622	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp	208.520.222			813.274.094
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				14.592.592
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	27.990.158.391			34.853.625.861
- Các loại thuế khác				100.665.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Cộng	28.198.678.613			35.782.157.547
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thanh phẩm BDS đã bán;
 - Các khoản trích trước khác;
- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội;
 - Bảo hiểm y tế;
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Phải trả về cổ phần hóa;
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

- b) Dài hạn
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

Cuối năm
39.680.000
39.680.000
39.680.000

Đầu năm
18.000.000
18.000.000
18.000.000

Cuối năm
12.397.400
43.581.045
3.874.000.000
55.906.400
3.985.884.845
378.000.000
378.000.000

Đầu năm
3.278.800.000
49.319.900
3.328.119.900

Cuối năm

Đầu năm
42.325.000
42.325.000

Cuối năm			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

- b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp	Thặng dư	Quyền chọn	Vốn khác	Chênh lệch	Chênh lệch	LNST thuế	Các khoản	
Số dư đầu năm trước	8.100.000.000								8.100.000.000
- Tăng vốn trong									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	8.100.000.000								8.100.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	8.100.000.000								8.100.000.000

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

1. Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
2. Công ty TNHH XD TM Thuận Việt (Ông Võ Văn Bè)
2. Bà Võ Ngọc Thanh Vân
3. Bà Nguyễn Yên Chi
4. Tổng công ty Bến Thành - TNHH MTV
5. Tổng công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV SAIGONTOURIST
6. Các cổ đông khác

Cộng

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm
100,00%
8.100.000.000
37,10%
3.005.000.000
8,02%
650.000.000
11,61%
940.500.000
22,04%
1.785.500.000
8,52%
690.000.000
7,04%
570.000.000
5,67%
459.000.000
8.100.000.000

Đầu năm
8.100.000.000
3.005.000.000
650.000.000
940.500.000
690.000.000
570.000.000
2.244.500.000
8.100.000.000

Cuối năm

Đầu năm

Cuối năm

Đầu năm

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài

Cộng

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải

- Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

--	--

Năm nay	Năm trước

Năm nay	Năm trước

Năm nay	Năm trước

Cuối năm	Đầu năm

Đơn vị tính: VND	
Năm nay	Năm trước
11.125.240.025	18.325.069.549
11.125.240.025	18.325.069.549

Năm nay	Năm trước

Năm nay	Năm trước
16.161.257.501	25.967.182.292

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác

Cộng

7. Chi phí khác (Mã số 32)

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

16.161.257.501	25.967.182.292
Năm nay	Năm trước
4.989.367	2.714.894
4.989.367	2.714.894
Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
59.600.000	260.899.497
59.600.000	260.899.497
Năm nay	Năm trước
134.625.000	11.298.297
134.625.000	11.298.297
Năm nay	Năm trước
425.171.658	767.019.224
Năm nay	Năm trước

K. C. P. ★
T. G. T. A. U. G.

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Khu đất của Khu du lịch Biển (diện tích: 16.536,5 m²): Công ty chưa chấp thuận với Kết luận của Thanh Tra Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thủy Vân, TP Vũng Tàu số 261/KL-TTtr ngày 17/9/2018, Công ty chưa hạch toán số tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng của Khu du lịch Biển (diện tích: 16.536,5 m²) Trong đó tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng chưa hạch toán cho giai đoạn từ 01/07/2007 đến 31/12/2017 với giá trị lần lượt là 39.191.433.746 VND (theo Quyết định số 170/QĐ-TTtr ngày 05/10/2018 và Quyết định số 4506/QĐ-UBND ngày 03/12/2021) và 3.786.397.310 VND (theo Quyết định 178/QĐ-TTtr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước”).

=> Nguyên nhân do Công ty chưa chấp thuận và đang khiếu nại lên các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đơn giá tiền thuê đất trên.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

